

**BẢNG TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐẤT ĐAI, HOA MÀU, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT THU HỒI ĐỂ GPMB THỰC HIỆN
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KHU DÂN CƯ MỚI XÃ MINH ĐỨC, HUYỆN TƯ KỲ, TỈNH HẢI DƯƠNG (nay là xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng)**

HẠNG MỤC: ĐẤT CLN, NTS, LUC (đợt 6)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2026 của UBND xã Tứ Kỳ)

TT	Họ và tên	Diện tích đất NN thu hồi và bồi thường (m2)	Trong đó phân theo loại đất			Tổng đất NN đang sử dụng (m2)	Số khẩu được hỗ trợ giao	Tỉ lệ mất đất (%)	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)							Ghi chú
			LUC	NTS	CLN				Đất	Đào tạo, chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ ổn định SXKD	Cây cối, hoa màu, thủy sản	Hỗ trợ vật kiến trúc	Tổng cộng	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Hoàng Thị Tầm	1,821.1			1,821.1	1,821.1	5	100	218,532,000	1,092,660,000	26,100,000	65,559,600	70,755,000	5,803,038	1,479,410,000	
2	Nguyễn Thị Toan	1,200.0			1,200.0	1,440.0	5	83.33	144,000,000	720,000,000	26,100,000	43,200,000	67,468,000	76,547,789	1,077,316,000	
3	Vũ Văn Toàn Hoàng Thị Lán	3,189.8	1,808.4	948.5	432.9	3,653.5	5	87.31	327,638,000	1,638,190,000	26,100,000	98,291,400	111,596,000	27,010,721	2,228,826,000	
4	Ngô Thị Hựu (Yên)	1,080.0			1,080.0	1,352.0	3		129,600,000	648,000,000	11,745,000	38,880,000	50,105,000	27,917,251	906,247,000	
5	Vũ Văn Hiền Đặng Thị Bình	895.4		475.2	420.2	1,080.0	4	82.91	97,944,000	489,720,000	20,880,000	29,383,200	79,262,000	24,189,221	741,378,000	
6	Vũ Đức Biêm Trịnh Thị Dâng	519.1			519.1	519.1	2	100	62,292,000	311,460,000	10,440,000	18,687,600	63,002,000	26,690,060	492,572,000	
7	Hoàng Thị Bằng								0	0	0	0	0	26,542,871	26,543,000	Đã giao đất
8	Hoàng Văn Tuấn	1,832.5		1,176.0	656.5	3,351.0	6		196,380,000	981,900,000	23,490,000	58,914,000	268,443,000	41,348,094	1,570,475,000	
	Cộng	10,537.9	1,808.4	2,599.7	6,129.8				1,176,386,000	5,881,930,000	144,855,000	352,916,000	710,631,000	256,049,000	8,522,767,000	